

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2020

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175,734,623,598	107,379,469,894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	51,872,085,196	11,842,362,245
1. Tiền	111		11,872,085,196	6,842,362,245
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	73,402,590,886	61,938,781,967
1. Phải thu khách hàng	131		55,246,068,595	51,072,430,856
2. Trả trước cho người bán	132		15,302,258,578	13,667,536,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		21,963,562,412	16,055,187,089
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,109,298,699)	(18,856,372,908)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	50,040,206,229	33,598,325,682
1. Hàng tồn kho	141		51,591,011,098	35,149,130,551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		419,741,287	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	419,741,287	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268,500,000,488	262,600,822,880
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1,647,811,256	1,355,084,861
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,647,811,256	1,355,084,861
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		194,975,022,015	208,891,430,489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	187,101,982,066	202,278,962,411
- Nguyên giá	222		427,163,206,829	410,271,016,268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240,061,224,763)	(207,992,053,857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,873,039,949	6,612,468,078
- Nguyên giá	228		12,323,686,299	10,899,086,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,450,646,350)	(4,286,618,221)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		100,870,572	659,154,321
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		100,870,572	659,154,321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	52,283,700,000	29,319,178,049
1. Đầu tư vào công ty con	251		52,283,700,000	30,127,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-808,621,951
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	19,492,596,645	22,375,975,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,492,596,645	22,214,250,770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			161,724,390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		444,234,624,086	369,980,292,774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		116,673,471,559	81,233,165,993
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	116,673,471,559	81,233,165,993
1. Phải trả người bán	311		47,291,082,335	43,163,293,019
2. Người mua trả tiền trước	312		53,920,961,998	19,604,981,984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,895,838,644	4,943,780,495
4. Phải trả người lao động	314		6,930,144,953	9,765,158,632
5. Chi phí phải trả	315		1,387,442,269	1,687,943,834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,730,211,546	1,550,218,215
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327,561,152,527	288,747,126,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	327,561,152,527	288,747,126,781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		118,176,340,544	92,094,334,606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,814,025,746	36,082,005,938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			36,082,005,938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48,814,025,746	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		444,234,624,086	369,980,292,774

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		123,055,117,931	114,279,023,218	413,529,505,213	402,924,461,104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	123,055,117,931	114,279,023,218	413,529,505,213	402,924,461,104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	98,577,357,975	95,010,542,695	336,671,104,244	333,930,404,402
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,477,759,956	19,268,480,523	76,858,400,969	68,994,056,702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	3,478,316,297	1,541,773,351	12,410,101,840	8,383,780,383
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-313,580,069	32,092,932	-687,875,881	126,345,707
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	195,890	0	63,976,911
8. Chi phí bán hàng	24		447,890,227	784,880,571	1,569,622,469	2,849,888,296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,538,863,519	8,514,022,062	29,681,021,242	27,877,589,022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		18,282,902,576	11,479,258,309	58,705,734,979	46,524,014,060
11. Thu nhập khác	31		910,507	2,034,770,450	2,535,081	2,062,504,131
12. Chi phí khác	32		49,927,381	369,100,405	613,915,045	561,798,118
13. Lợi nhuận khác	40		-49,016,874	1,665,670,045	-611,379,964	1,500,706,013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,233,885,702	13,144,928,354	58,094,355,015	48,024,720,073
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	2,877,721,446	2,445,953,934	9,118,604,879	7,905,744,169
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		80,426,665		161,724,390	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,275,737,591	10,698,974,420	48,814,025,746	40,118,975,904
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,528	1,182	4,881	4,402

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 26 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,094,355,015	48,024,720,073
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		35,040,150,320	28,052,736,409
- Các khoản dự phòng	03		252,925,791	2,161,920,645
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(21,561,914)	(72,631,673)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,810,953,533)	(9,939,958,467)
- Chi phí lãi vay	06		-	63,976,911
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80,554,915,679	68,290,763,898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,256,102,323	6,118,817,478
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,385,699,668)	(14,231,344,964)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37,304,460,756	(11,039,218,592)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,721,654,125	(3,902,666,961)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(63,976,911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,927,987,220)	(7,772,438,510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2,670,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96,523,445,995	34,729,935,438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,196,391,419)	(78,358,888,631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		499,999,999	2,200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(22,155,900,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,358,568,376	10,872,561,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46,493,723,044)	(65,286,326,922)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	44,784,192,200
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	21,571,890,602
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(21,571,890,602)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,000,000,000)	(8,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,000,000,000)	36,284,192,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		40,029,722,951	5,744,138,078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,842,362,245	5,617,208,782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		51,872,085,196	11,361,346,860

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/05/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bồ, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
1.1-Tiền mặt	466,285,316	1,106,027,239
- Việt nam đồng (VND)	466,285,316	1,106,027,239
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	11,405,799,880	5,736,335,006
- Việt nam đồng (VND)	9,168,821,329	4,671,087,880
- Ngoại tệ (USD)	2,236,978,551	1,065,247,126
1.3- Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	5,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	51,872,085,196	11,842,362,245
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	52,283,700,000	30,127,800,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	19,483,700,000	15,327,800,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	27,800,000,000	9,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	90.30%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	90.30%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	52,283,700,000	30,127,800,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	55,246,068,595	51,072,430,856
- Văn phòng Công ty	3,487,935,463	1,622,633,729
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	629,523,841	1,928,061,914
- XN Thạnh Mỹ	3,140,281,480	2,734,150,430
- XN Hiệp Tiến	2,344,810,366	4,047,206,195
- XN Hiệp Lực	41,931,473,363	38,793,770,476
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	3,410,164,721	1,644,728,751
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	11,875,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	3,155,142,221	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông		967,655,700
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	255,022,500	665,198,051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Trong đó công nợ phải thu nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		6,975,113,233
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	55,246,068,595	51,072,430,856
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
4.1- Ngắn hạn	21,963,562,412	16,055,187,089
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	6,778,122,826	4,801,290,952
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	370,430,671	394,913,237
- Phải thu khác Cty GLobal	623,858,423	623,858,423
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	9,516,564,929	5,667,150,179
- Phải thu khác	248,711,697	142,100,432
4.1- Dài hạn	1,647,811,256	1,355,084,861
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,647,811,256	1,355,084,861
Cộng các khoản phải thu	23,611,373,668	17,410,271,950
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	19,109,298,699	18,856,372,908
Cộng	19,109,298,699	18,856,372,908
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	51,591,011,098	35,149,130,551
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30,013,034,384	18,479,812,701
- Công cụ, dụng cụ	585,057,341	520,496,075
- Chi phí SX, KD DD	1,734,815,726	1,659,084,348
- Thành phẩm	16,177,945,803	12,062,563,401
- Hàng hóa	3,080,157,844	2,427,174,026
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	50,040,206,229	33,598,325,682
8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	62,699,246,588	184,830,682,726	161,301,883,753	602,183,443	520,611,939	316,407,819	410,271,016,268
2. Tăng trong năm 2020	2,899,770,351	10,151,078,555	7,168,521,127	218,181,818	-	-	20,437,551,851
- Mua trong năm	2,899,770,351	10,151,078,555	7,168,521,127	218,181,818			20,437,551,851
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2020	-	1,669,470,381	1,875,890,909	-	-	-	3,545,361,290
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,669,470,381	1,875,890,909				3,545,361,290
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 30/09/2020	65,599,016,939	193,312,290,900	166,594,513,971	820,365,261	520,611,939	316,407,819	427,163,206,829
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	30,541,577,955	106,521,171,711	69,585,547,980	506,736,453	520,611,939	316,407,819	207,992,053,857
2. Tăng trong năm 2020	2,616,407,966	13,007,885,692	19,184,820,649	61,459,270	-	-	34,870,573,577
- Khấu hao trong năm	2,616,407,966	13,007,885,692	19,184,820,649	61,459,270			34,870,573,577
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2020	-	1,508,397,063	1,293,005,608	-	-	-	2,801,402,671
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,508,397,063	1,293,005,608				2,801,402,671
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 30/09/2020	33,157,985,921	118,020,660,340	87,477,363,021	568,195,723	520,611,939	316,407,819	240,061,224,763
<i>III. Giá trị còn lại</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	32,157,668,633	78,309,511,015	91,716,335,773	95,446,990	-	-	202,278,962,411
2. Giảm trong năm 2020	-	161,073,318	582,885,301	-	-	-	743,958,619
- Thanh lý, nhượng bán	-	161,073,318	582,885,301				743,958,619
3. Số dư tại ngày 30/09/2020	32,441,031,018	75,291,630,560	79,117,150,950	252,169,538	-	-	187,101,982,066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	8,540,129,436	436,800,000	1,922,156,863	10,899,086,299
2. Tăng trong kỳ	1,424,600,000			1,424,600,000
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/09/2020	9,964,729,436	436,800,000	1,922,156,863	12,323,686,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	1,927,661,358	436,800,000	1,922,156,863	4,286,618,221
2. Tăng trong kỳ	164,028,129			164,028,129
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/09/2020	2,091,689,487	436,800,000	1,922,156,863	4,450,646,350
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	6,612,468,078	-	-	6,612,468,078
4. Số dư tại ngày 30/09/2020	7,873,039,949	-	-	7,873,039,949

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
	-	-
	19,492,596,645	22,214,250,770
	13,632,813,534	15,298,601,408
	3,172,009,608	3,554,844,856
	2,687,773,503	3,360,804,506
	19,492,596,645	22,214,250,770

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thạnh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:

- Phải trả của bên liên quan:

- + Cty TNHH Gạch Hiệp Thành
- + Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
- + Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng

- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
	47,291,082,335	43,163,293,019
	2,287,678,243	5,769,765,138
	255,872,940	255,872,940
	371,422,864	645,931,640
	886,159,184	858,147,936
	478,463,884	457,090,876
	16,018,046,584	16,889,158,841
	26,993,438,636	18,287,325,648
	12,826,845,432	8,200,916,113
	13,879,553,162	10,011,812,037
	287,040,042	74,597,498
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	2,512,358,302	1,679,182,800
+ Cty TNHH Gạch không mung Thiên Tự Phước	4,846,117,867	5,846,445,997
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	-	-

16.1-Phải trả người bán dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

-	-
47,291,082,335	43,163,293,019

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	892,972,145	13,392,109,266	12,853,609,903	1,431,471,508
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	417,385,231	417,385,231	-
- Thuế thu nhập cá nhân	217,566,825	1,192,572,844	1,260,139,669	150,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,616,928,757	9,118,604,879	8,927,987,220	2,807,546,416
- Thuế tài nguyên	915,959,580	4,887,234,654	5,451,223,154	351,971,080
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	1,228,669,219	1,291,401,507	-
- Các loại thuế khác	237,620,900	1,709,793,800	1,792,565,060	154,849,640
Cộng	4,943,780,495	31,946,369,893	31,994,311,744	4,895,838,644

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mở
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
1,387,442,269	1,687,943,834	
1,193,255,794	1,169,453,103	
-	-	
194,186,475	518,490,731	
1,387,442,269	1,687,943,834	

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
1,730,211,546	1,550,218,215	
113,788,234	81,836,025	
1,616,423,312	1,468,382,190	
-	-	
1,730,211,546	1,550,218,215	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	85,000,000,000	30,786,594,037	-	72,428,803,685	30,835,530,921	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					51,082,005,938	51,082,005,938
Trích các quỹ				19,665,530,921	(19,665,530,921)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	15,000,000,000	29,784,192,200				44,784,192,200
Giảm khác					(2,670,000,000)	(2,670,000,000)
Chia cổ tức					(23,500,000,000)	(23,500,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	92,094,334,606	36,082,005,938	288,747,126,781
Lãi trong kỳ					48,814,025,746	48,814,025,746
Trích các quỹ				26,082,005,938	(26,082,005,938)	-
Tăng phát hành cổ phiếu			-			-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	118,176,340,544	48,814,025,746	327,561,152,527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	118,176,340,544	92,094,334,606
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	11,710,356,538	4,904,070,704
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	4,394,025,253	8,067,263,457
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	6,440,734,726	4,505,706,547
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	5,146,346,924	5,755,790,921
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	95,363,654,490	91,046,191,589
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	123,055,117,931	114,279,023,218
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	8,201,008,295	4,321,805,229
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	3,069,284,900	5,295,085,669
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	4,272,798,142	3,376,759,426
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	4,077,983,375	4,153,877,157
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	78,956,283,263	77,863,015,214
Cộng giá vốn hàng bán	98,577,357,975	95,010,542,695
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283,123,977	116,300,957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,195,177,433	1,412,835,291
Lãi do chênh lệch tỷ giá	14,887	12,637,103
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3,478,316,297	1,541,773,351
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Lãi tiền vay	-	195,890
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	88,553,255	31,897,042
Chi phí tài chính khác	(402,133,324)	
Cộng chi phí tài chính	(313,580,069)	32,092,932
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí nhân viên	79,514,385	85,658,363
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219,334,394	385,895,708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72,512,660	247,804,077
Chi phí khác	69,145,455	58,139,090
Cộng chi phí bán hàng	447,890,227	784,880,571
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí nhân viên	5,081,250,815	4,534,398,724
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	696,633,686	563,833,459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,226,819,721	762,600,962
Thuế, phí, lệ phí	183,511,141	204,630,291
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413,156,728	324,274,884
Chi phí khác	1,937,491,428	2,124,283,742
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	9,538,863,519	8,514,022,062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,000,000,000
Thu nhập khác	910,507	34,770,450
Cộng thu nhập khác	910,507	2,034,770,450
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	308,821,447
Chi phí khác	49,927,381	60,278,958
Cộng chi phí khác	49,927,381	369,100,405
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,877,721,446	2,445,953,934
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,877,721,446	2,445,953,934
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Chi phí nhân công	11,159,633,487	15,603,067,237
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72,226,029,691	73,714,867,338
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,825,005,724	9,980,920,772
Thuế, phí lệ phí		204,630,291
Trích dự phòng nợ phải thu	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,341,229,171	10,167,252,708
Chi phí bằng tiền khác	2,559,372,991	4,346,214,034
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	113,111,271,064	114,016,952,380

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2020

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	11,710,356,538	4,394,025,253	6,440,734,726	5,146,346,924	95,363,654,490	123,055,117,931
Giá vốn hàng bán	8,201,008,295	3,069,284,900	4,272,798,142	4,077,983,375	78,956,283,263	98,577,357,975
Lãi gộp	3,509,348,243	1,324,740,353	2,167,936,584	1,068,363,549	16,407,371,227	24,477,759,956
Chi phí bán hàng	37,572,159	219,334,394	969,546	79,514,385	110,499,743	447,890,227
Chi phí quản lý doanh nghiệp		620,023,179	680,528,859	666,759,600	7,571,551,881	9,538,863,519
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	3,471,776,084	485,382,780	1,486,438,179	322,089,564	8,725,319,603	14,491,006,210
Doanh thu tài chính	3,478,310,394	5,532	-	371	-	3,478,316,297
Chi phí tài chính	(313,647,847)	59,255	-	8,523	-	(313,580,069)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7,263,734,325	485,329,057	1,486,438,179	322,081,412	8,725,319,603	18,282,902,576
Thu nhập khác		500	-	-	910,007	910,507
Chi phí khác	48,926,585	-	4,000	-	996,796	49,927,381
Lợi nhuận khác	(48,926,585)	500	(4,000)	-	(86,789)	(49,016,874)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7,214,807,740	485,329,557	1,486,434,179	322,081,412	8,725,232,814	18,233,885,702
Chi phí thuế TNDN	2,958,148,111					2,958,148,111
Lợi nhuận sau thuế	4,256,659,629					15,275,737,591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2020	01/01/2020
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39.56	29.02
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60.44	70.98
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.26	21.96
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.74	78.04
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.51	1.32
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.08	0.91
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2020	01/01/2020
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	14.82	11.50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12.41	9.36
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4.10	3.55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.44	2.89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	4.66	3.71

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái